

Unit 1. My friends

SPEAKING

Act as..... / Đóng vai.....

1.

P11/L1/D/1-2-3

Act as	Alfie:	Nick:	Tom:
		Tom:	Wow! Hello. What's your name?
		Alfie:	My name's Alfie.
		Tom:	Umn. How do you spell "Alfie"?
		Alfie:	A-L-F-I-E.
		Tom:	Hi, Alfie.
		Alfie:	What's your name?
		Tom:	My name's Tom.
		Alfie:	Tom? How do you spell 'Tom'?
		Tom:	T-O-M.
		Alfie:	T-O-M. Right? What's your name?
		Nick:	My name's Nick.
		Alfie:	How do you spell "Nick"?
		Nick:	N-I-C-K.
		Alfie:	N-I-C-K.

2.

P13/L2/B/1

Act as.....**Emily:****Nick:**

Where are you from?

Where's **she** from?I'm from **the USA**.**She's** from **Japan**.

3.

P14/L2/D/1-2-3

Act as**Alfie:****Tom:**

Tom:

Where are you from, Alfie?

Alfie:

I'm from Alpha. Where are you from, Tom?

Tom:

I'm from the USA.

Alfie:

U-S-A?

Tom:

The United States of America. The USA.

Alfie:

And Nick? Where's he from?

Tom:

He's from the UK.

Alfie:

UK?

Tom:

The United Kingdom. The UK.

Alfie:

Haha. They sound so funny.

Tom & Nick:

Wow!



4.

<i>Act as</i>	<i>B:</i>	<i>A:</i>
A:	Do you like cooking?	
B:	Yes, I do.	
A:	Do you like swimming?	
B:	No, I don't.	
A:	Do your friends like painting?	
B:	Yes, they do,	
A:	Do your friends like dancing?	
B:	Yes, they do.	

5.

<i>Act as</i>	<i>Alfie:</i>	<i>Mai:</i>	<i>Tom:</i>
	Tom:	Alfie, this is my school.	
	Alfie:	Wow! Nice pictures. Do your friends like drawing?	
	Tom:	Yes, they do.	
	Alfie:	Do you like reading?	
	Tom:	Yes, I do.	
	Alfie:	Do your friends like reading?	
	Tom:	No, they don't. Do you like singing, Alfie?	
	Alfie:	No, I don't. I like dancing.	
	Tom:	Oh, OK.	
	Alfie:	Do your friends like singing, Tom?	
	Tom:	Yes, they do. Alfie, this is my friend, Mai.	
	Mai:	Hi, Alfie.	
	Alfie:	Hi, Mai. I really like your pictures.	

NOTE

1

• Tom?

Tom á?

• right

đúng, phải

• Right?

Đúng không?

2

• I

tôi

• you

bạn, các bạn

• she

cô ấy, chị ấy, bà ấy...

3

• The United States of America

Hợp chúng quốc Hoa Kỳ/Liên bang Mỹ

• And Nick?

Còn Nick thì sao?

• he

cậu ấy, anh ấy, ông ấy...

• The United Kingdom

Vương quốc Anh

• they

chúng, họ

• sound

nghe có vẻ

• so

rất, cực kỳ

• funny

là lạ, hài hước, buồn cười

• They sound so funny.

Nghe lạ nhỉ!/Nghe hài hước nhỉ!

4

• your	của bạn
• friend/friends	bạn, người bạn
• like	thích
5	
• This is.....	Đây là.....
• my	của tôi
• school	trường, trường học
• nice	đẹp, vui
• picture/pictures	bức tranh
• Nice pictures.	Những bức tranh này đẹp quá
• OK = okay	được
• really	thực sự, rất
• I really like your pictures.	Tôi thực sự thích những bức tranh của bạn.